

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phân bổ chi tiết nguồn trung ương khen thưởng vượt thu năm 2022**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 29/12/2023 kỳ họp thứ 19 – HĐND tỉnh khóa X nhiệm kỳ 2021-2026;

Căn cứ Quyết định số 2646/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 93/QĐ-UBND ngày 16/01/2024 của UBND tỉnh về việc chuyển nguồn kinh phí năm 2023 sang năm 2024 để tiếp tục thực hiện một số nhiệm vụ (đợt 2);

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 11/TTr-SKHĐT ngày 17/01/2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư cho các cơ quan, đơn vị, địa phương, số tiền: 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng), từ nguồn ngân sách trung ương khen thưởng vượt thu năm 2022 (đã chuyển nguồn sang năm 2024), để triển khai thực hiện các dự án, như sau:

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, đơn vị, địa phương có tên tại Phụ lục chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kế hoạch vốn được giao đúng mục đích, hiệu quả; giải ngân kế hoạch vốn theo đúng thời hạn và thực hiện thanh, quyết toán theo quy định.

2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh lập thủ tục cấp kinh phí, kiểm soát chi theo quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan theo dõi, giám sát, đôn đốc các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ, thực hiện báo cáo giám sát đầu tư theo quy định; kịp thời báo cáo UBND tỉnh xử lý các phát sinh, vướng mắc (nếu có).

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công an tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương có tên tại Phụ lục và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT TU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTN, KTTH, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Hồng Quang*  
**Nguyễn Hồng Quang**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH TỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN NGUỒN**  
**TRUNG ƯƠNG KHEN THƯỞNG VƯỢT THU CHUYỂN NGUỒN NĂM 2023 SANG NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã loại - khoản	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án		Vốn đã bố trí từ khởi công đến nay		Lũy kế khối lượng thực hiện	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (NS tỉnh)	KHV NS tỉnh đã bố trí 2021-2024	Kế hoạch vốn trung hạn NS tỉnh còn lại	KHV bổ sung	Ghi chú	
						Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số							Trong đó: Ngân sách tỉnh
							Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh								
	<b>TỔNG SỐ</b>						<b>13.518.784</b>	<b>6.978.586</b>	<b>5.823.273</b>	<b>4.302.838</b>	<b>5.023.394</b>	<b>3.052.938</b>	<b>2.137.401</b>	<b>915.537</b>	<b>150.000,000</b>	
<b>A</b>	<b>THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT CỦA HDND TỈNH</b>						<b>4.552.709</b>	<b>3.037.944</b>	<b>354.080</b>	<b>894.080</b>	<b>-</b>	<b>1.300.100</b>	<b>1.096.116</b>	<b>203.984</b>	<b>31.507,680</b>	
<b>I</b>	<b>Nghị quyết về xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn thuộc Công an tỉnh Quảng Nam</b>				2022-2025	36-22/9/2023	783.864	541.099	85.000	85.000		175.000	161.536	13.464	13.464,000	Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành NQ đến năm 2025
1	Thị xã Điện Bàn														1.200,000	
2	Huyện Đại Lộc														1.800,000	
3	Huyện Duy Xuyên														1.864,000	
2	Huyện Núi Thành														3.000,000	
3	Huyện Bắc Trà My														2.600,000	
4	Huyện Phước Sơn														3.000,000	
<b>II</b>	<b>Nghị quyết về quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ sắp xếp, ổn định dân cư miền núi Quảng Nam, giai đoạn 2021 - 2025</b>					3/2021-22/7/2021	964.845	964.845	209.080	209.080		359.100	274.580	84.520	243,680	
-	Huyện Tiên Phước														243,680	
<b>III</b>	<b>Nghị quyết về đề án kiên cố hóa hệ thống đường huyện và giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 - 2025</b>					38-17/9/2020	2.804.000	1.532.000	60.000	600.000		766.000	660.000	106.000	17.800,000	
1	Điện Bàn									31.450					1.990,457	Bổ sung vốn thanh toán KLHT đối với kiên cố hóa hệ thống đường Giao thông nông thôn
2	Quế Sơn									39.625					3.322,907	
3	Phước Ninh									26.709					1.000,000	
4	Tiên Phước									71.156					2.686,636	

5	Nam Trà My									35.186						319,221	Bổ sung vốn thanh toán KLHT đối với Kiên cố hóa hệ thống đường huyện	
6	Bắc Trà My									26.679						2.299,335		
7	Đông Giang									36.728						2.831,742		
8	Tây Giang									36.422						3.349,702		
<b>B</b>	<b>DANH MỤC DỰ ÁN</b>									<b>8.966.075</b>	<b>3.940.642</b>	<b>5.469.193</b>	<b>3.408.758</b>	<b>5.023.394</b>	<b>1.752.838</b>	<b>1.041.285</b>	<b>711.553</b>	<b>118.492,320</b>
<b>B.1</b>	<b>DỰ ÁN HOÀN THÀNH</b>									<b>4.484.119</b>	<b>2.416.370</b>	<b>3.080.113</b>	<b>2.738.867</b>	<b>3.214.308</b>	<b>543.079</b>	<b>306.160</b>	<b>236.919</b>	<b>32.160,320</b>
<b>I</b>	<b>Giao thông đường bộ</b>									<b>4.484.119</b>	<b>2.416.370</b>	<b>3.080.113</b>	<b>2.738.867</b>	<b>3.214.308</b>	<b>543.079</b>	<b>306.160</b>	<b>236.919</b>	<b>32.160,320</b>
1	Cầu Cửa Đại	BQL các KKT và KCN tỉnh	7131564	292	2012-2020	4523-28/12/12	3.450.455	1.750.455	2.405.741	2.405.741	2.548.713	65.476	50.000	15.476	6.514,000	Công văn số 221/BC-KKTCN ngày 10/11/2023		
	Trong đó:																	
-	Thực hiện bồi thường, GPMB	UBND huyện Thăng Bình								76.045	76.045	78.420				2.375,000	Bổ trí bằng tổng mức GPMB được duyệt (hiện phương án phê duyệt vượt 8,737 triệu đồng, đang điều chỉnh dự án)	
		UBND huyện Duy Xuyên								70.970	70.970	82.271				2.564,000		
		UBND thành phố Hội An								104.786	100.900	108.168				1.575,000		
2	Cầu Bình Nam 1 và cầu Bình Nam 2	UBND huyện Thăng Bình	7799327	292	2019-2022	4033-11/12/2019	50.000	35.000	31.116	31.116	33.116	14.200	10.316	3.884	1.884,000	- Cho phép bố trí vốn năm 2023 thanh toán nợ khối lượng hoàn thành (dự án đang thẩm tra quyết toán) - Theo đề nghị của UBND huyện Thăng Bình tại Tờ trình số 237/TTr-UBND ngày 30/8/2023		
3	Đường vào trung tâm xã AXan, nối xã Ch'Om đến cửa khẩu phụ Tây Giang (giai đoạn II)	BQLDA ĐTXD các CTGT	7742440	292	2019-2023	498-26/02/2020; 2343-25/8/2020	113.372	113.372	95.832	95.832	108.940	60.700	49.823	10.877	8.618,804	Dự án hoàn thành. Thanh toán nợ khối lượng		
4	Nâng cấp đường ĐT605 đoạn qua xã Điện Hòa - Điện Tiến, lý trình: Km5+693,71 - Km8+543,92	UBND thị xã Điện Bàn	7488089	292	2013-2021	4447-05/7/14 (UBND TP Đà Nẵng)	20.292	8.799	8.656	8.656	8.799	144	-	144	143,516	Cho phép bố trí kế hoạch vốn 2023 thanh toán nợ quyết toán hoàn thành theo Quyết định số 10780/QĐ-UBND ngày 04/11/2022		
5	Nạo vét, thoát lũ khẩn cấp và chống xâm nhập mặn sông Cò Cò, thành phố Hội An	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	7712573	294	2018-2023	3259-31/10/18	850.000	508.744	538.768	197.521	514.740	402.560	196.021	206.539	15.000,000			
	Trong đó:																	
-	Thực hiện bồi thường, GPMB											30.221				10.000,000	Quyết định số 8546/QĐ-UBND ngày 15/12/2023; Tờ trình số 878/TTr-TTPTQĐ ngày 18/12/2023 của Điện Bàn	
-	Thanh toán khối lượng hoàn thành															5.000,000	Cv số 1798/BQLGT-KHKT ngày 18/12/2023	

<b>B.2</b>	<b>DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP</b>						<b>4.481.957</b>	<b>1.524.272</b>	<b>2.389.080</b>	<b>669.892</b>	<b>1.809.086</b>	<b>1.209.758</b>	<b>735.125</b>	<b>474.633</b>	<b>86.332,000</b>	
<b>I</b>	<b>An ninh và trật tự xã hội</b>						<b>76.964</b>	<b>76.964</b>	<b>29.000</b>	<b>29.000</b>	<b>19.390</b>	<b>73.100</b>	<b>48.000</b>	<b>25.100</b>	<b>11.000,000</b>	
1	Đầu tư, trang thiết bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Quảng Nam	Công an tỉnh	7004692	041	22-25	809-28/3/22	76.964	76.964	29.000	29.000	19.390	73.100	48.000	25.100	11.000,000	Đề nghị bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện, cam kết giải ngân hết vốn bố trí năm 2023 (Công văn số 5830/CAT-PH10 ngày 15/12/2023)
<b>II</b>	<b>GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ</b>						<b>4.404.992</b>	<b>1.447.308</b>	<b>2.360.080</b>	<b>640.892</b>	<b>1.789.696</b>	<b>1.136.658</b>	<b>687.125</b>	<b>449.533</b>	<b>75.332,000</b>	
1	Đường từ trường PTTH Thái Phiên đến Quốc lộ 14E, huyện Thăng Bình	UBND huyện Thăng Bình	7783501	292	2019-2023	3125-30/9/2019	82.419	17.500	11.639	11.639	15.301	5.861	-	5.861	3.600,000	Tờ trình số 237/TTr-UBND ngày 30/8/2023 của UBND huyện Thăng Bình
2	Đường nội thị phía Tây thị trấn Prao	UBND huyện Đông Giang	7870142	292	2021-2024	3295-25/11/20	170.000	162.000	130.926	130.926	133.926	150.000	141.098	8.902	3.000,000	
3	Đường nối Quốc lộ 14H đến ĐT609C, huyện Duy Xuyên và huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	7896605	280-292	2021-2024	3927/QĐ-UBND; 31/12/2021	340.000	340.000	115.260	115.260	136.299	282.000	133.260	148.740	30.000,000	Công văn số 1798/BQLGT-KHKT ngày 18/12/2023
4	Nâng cấp mở rộng đường ĐT609, đoạn An Điền - A Sờ		7893392	280-292	2021-2024	2937/QĐ-UBND; 18/10/2021	260.000	260.000	73.934	73.934	88.941	205.000	91.934	113.066	26.000,000	
5	Liên kết vùng Miền Trung tỉnh Quảng Nam		7582908	292	2020-2024	2604/QĐ-UBND; 14/9/2021	786.075	110.892	248.137	13.500	110.900	86.681	45.000	41.681	732,000	Thực hiện bồi thường, GPMB (QĐ 3747/QĐ-UBND ngày 17/11/2023)
6	Phát triển môi trường hạ tầng đô thị để ứng phó biến đổi khí hậu thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam		7678808	292	2015-2023	1356/QĐ-UBND; 17/04/2015	1.858.500	325.500	1.352.523	250.233	1.251.000	225.700	205.433	20.267	5.000,000	Công văn số 1798/BQLGT-KHKT ngày 18/12/2023
7	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Quảng Nam		7886503	292	2021-2026	1645/QĐ-UBND ngày 04/8/2023	907.999	231.416	427.661	45.400	53.329	181.416	70.400	111.016	7.000,000	